

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 26/2020/DS - PT

Ngày: 18/6/2020

V/v: Tranh chấp lỗi đi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy và bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Từ ngày 12 đến ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 101/2019/TLPT - DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp lỗi đi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS - ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/QĐPT - DS ngày 02 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1953;

Trú tại: Xóm NV 4, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962 và bà Lê Thị M, sinh năm 1967 (vợ ông H)

Đều trú tại: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (đều có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 UBND thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc H1, chức vụ Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Phổ Yên (Giấy ủy quyền số 01/GUQ, ngày 15/3/2019 ông H1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2 UBND xã VP, thị xã PY, Thái Nguyên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế H, chức vụ Chủ tịch UBND xã VP, thị xã PY, Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3 Bà Dương Thị S, sinh năm 1952; (vợ ông T vắng mặt).

3.4 Ah Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1986 (con trai ông T vắng mặt).

3.5 Chị Hà Thị M, sinh năm 1988 (con dâu ông T vắng mặt).

Các đương sự đều trú tại: Xóm NV4, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên (bà S, Ah M, chị M đều ủy quyền cho ông T).

3.6 Ông Chu Đình Đ (chết năm 2014).

3.7 Bà Nguyễn Thị C (chết năm 1962).

3.8 Bà Chu Thị A (chết năm 2009).

Đều trú tại: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Đình Đ, bà Nguyễn Thị C, bà Chu Thị A):

3.9 Ông Chu Ngọc C1, sinh năm 1948;

Trú tại: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

3.10 Bà Chu Thị K, sinh năm 1952;

Trú tại: Xóm TV 1, xã TC, thị xã PY, Thái Nguyên.

3.11 Bà Chu Thị K1, sinh năm 1955;

Trú tại: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

3.12 Bà Chu Thị H3, sinh năm 1959;

Trú tại: Xóm NV3, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

3.13 Bà Chu Thị H4, sinh năm 1965;

Trú tại: TC, BS, SS, Hà Nội.

3.14 Ông Chu Nc P, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Cộng hòa Liên bang Đức

3.15 Ông Chu Nc S1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

(bà K, bà K1, bà H3, bà H4, ông P, ông S1 đều vắng mặt và đều ủy quyền cho ông C1. Ông C1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956;(vắng mặt).

Nguyên Trưởng xóm NV2, xã VP, thị xã PY, Thái Nguyên.

Địa chỉ: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, Thái Nguyên.

4.2 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964;(vắng mặt).

Trú tại: Xóm NV3, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

4.3 Ông Vũ Quang N, sinh năm 1954; (vắng mặt).

Trú tại: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

4.4 Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1940; (vắng mặt).

Trú tại: Xóm NV4, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

4.5 Ông Nguyễn Xuân H5, sinh năm 1957; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

4.6 Ông Lê Anh K2, sinh năm 1952; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm NV, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh T trình bày: Ông kết hôn với bà S năm 1971 đến năm 1978 vợ chồng ông được bố mẹ làm nhà cho ở trên thửa đất số 676, tờ bản đồ số 10, xóm NV4, xã VP, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Khi làm nhà và ở trên đất ông bà vẫn đi lại trên con đường (về phía đông đất thổ cư) vị trí giữa 2 thửa đất của gia đình bà A (thửa 674) và gia đình bà L (chị gái ông H, thửa 675), đường có chiều rộng 2,8m; chiều dài tính từ đường liên xóm đến đất thổ cư của gia đình ông, diện tích đường 86,8m². Con đường này có từ trước khi ông bà ra ở trên đất, chỉ có gia đình ông sử dụng lối đi này lên đất thổ cư, còn gia đình bà L đi vào thổ cư bằng lối đi khác. Ông xác định đây là con đường của riêng gia đình ông. Bà L ra ở trên đất (thửa 675), trước gia đình ông, sau khi bà L không ở trên đất, từ năm 1984 vợ chồng ông H ra ở trên đất. Bắt đầu từ năm 1990, 1991 vợ chồng ông H xây bếp, đào giếng, xây nhà tắm, xây bể Biôga để chăn nuôi, năm 2002 xây quán bán hàng, năm 2014 xây bếp lấn chiếm toàn bộ đường đi. Từ năm 2002 gia đình ông không sử dụng con đường này nữa, L do gia đình ông H xây các công trình lấn chiếm hết đường đi, do vậy gia đình ông chuyển hẳn đi lối đi phía tây. Quá trình gia đình ông H xây dựng các công trình trên đất lối đi ông có ra cA ngăn nhưng không có đơn, không yêu cầu chính quyền xóm, xã giải quyết.

Về lối đi phía Tây: Từ khi gia đình ông ra ở trên đất đã sử dụng 01 con đường phía tây giáp gia đình bà N2. Đến năm 1996 bà N2 cho rằng con đường này là đất của gia đình bà nên ông đã phải mua lại đất đường đi này để làm lối đi vào đất của gia đình. Sau khi con đường phía Đông bị ông H xây các công trình thì gia đình ông chỉ sử dụng con đường phía Tây để đi vào thổ cư nhà ông.

Nay ông bà yêu cầu vợ chồng ông H, bà M phải trả cho ông bà con đường đi đã có từ trước tại vị trí giáp đất nhà ông H và nhà bà A (đường phía Đông), con đường có chiều rộng 2,8m, chiều dài tính từ đường liên xóm đến đất thổ cư của gia đình ông, có diện tích 86,8m². Yêu cầu vợ chồng ông H dỡ bỏ toàn bộ công trình trên đất trả lại đất đường đi cho gia đình ông.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị M trình bày: Nguồn gốc đất ông bà đang sử dụng là của bố mẹ đẻ ông H, trước đó bố mẹ đã cho chị gái ông là bà Nguyễn Thị L ở, sau khi bà L về quê chồng thì vợ chồng ông được bố mẹ cho ra ở trên đất này từ năm 1984. Năm 1993 ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.030m², tại thửa 675, tờ bản đồ số 10.

Khi bà L ra ở trên đất, giáp đất nhà bà L và đất nhà bà A có 01 con đường nhỏ để đi lên nhà bà L được hình thành do rãnh nước có trước đó, sau phát triển thành lối đi nhỏ đi vào nhà bà L. Khi vợ chồng ông T ra ở trên đất phía sau đất nhà bà L thì đi con đường phía Tây, còn ông T nói khi ra ở trên đất đã đi con đường rộng 2,8m ở giữa đất nhà bà A và nhà bà L để chở nguyên vật liệu xây nhà là không đúng. Năm 1987 vợ chồng ông bắt đầu xây dựng các công trình trên đất giáp với đất nhà bà A, các công trình gồm: 03 gian nhà bếp, 01 nhà tắm, 6 gian làm khu chăn nuôi, bể biôga, 4 gian

quán bán hàng, toàn bộ các công trình đã xây hết đất giáp đất nhà bà A. Thời gian ông, bà xây dựng các công trình trên đất ông T không có ý kiến gì.

Tranh chấp giữa 2 gia đình bắt đầu từ năm 2016, khi ông T hỏi gia đình ông bà cho chặt cành cây bàng vướng vào đường dây điện của gia đình ông khi đi qua đất nhà ông bà, do có sự hiểu lầm về câu nói, ông T cho rằng gia đình ông bà không cho đi nhờ đường dây điện qua nhà ông bà. Từ thời điểm đó ông T kiện yêu cầu trả lại con đường cho ông T.

Nay ông xác định không có con đường có diện tích, chiều rộng như ông T khởi kiện; con đường có trên bản đồ thực tế là không có. Ông bà không được biết có con đường như vậy trên bản đồ, thực tế gia đình đã sử dụng đất nhiều năm, chỉ khi ông T khởi kiện, quá trình giải quyết ông bà mới biết được đất gia đình đang sử dụng có 01 con đường trên bản đồ.

Tại Công văn số 675/UBND-TNMT, ngày 07/6/2018, UBND thị xã Phổ Yên trình bày: Về nguồn gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Mạnh T và hộ ông Nguyễn Văn H đều thuộc diện kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1993. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn H được cấp 1.030m^2 , hộ gia đình ông T được cấp 475m^2 , không bao gồm phần diện tích lối đi được thể hiện trên bản đồ địa chính. Cũng theo bản đồ địa chính, về phía Đông thể hiện có 01 lối đi, nhưng đây là đất lối đi chung, không phải đường đi của riêng gia đình ông T. Qua trích đo hiện trạng sử dụng đất, con đường có trên bản đồ không có trong diện tích sử dụng 1.030m^2 của gia đình ông H, cũng không có trong diện tích sử dụng của nhà ông T, hộ ông H, hộ ông T đều không bị thiếu đất so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp và so với bản đồ địa chính. Tuy nhiên ông T khởi kiện yêu cầu ông H trả ông T con đường giáp thửa 674 và thửa 675 và yêu cầu ông H phá dỡ toàn bộ công trình gia đình ông H đã xây dựng thì lại không có cơ sở, bởi lẽ con đường có trên bản đồ sau khi trích đo, so với thực tế sử dụng lại không thuộc vị trí như ông T kiện đòi. Diện tích đất đường đi, vị trí đường đi theo như lời trình bày của ông T, thực tế gia đình ông H đang sử dụng, so với bản đồ địa chính lại không thuộc thửa đất 674, không có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

UBND xã VP, thị xã Phổ Yên trình bày: Theo lời trình bày của ông T: có 01 con đường có chiều rộng 2,8m, chiều dài tính từ đường liên xóm đến đất thổ cư của gia đình ông T, diện tích $86,8\text{m}^2$ đi vào thổ cư của gia đình ông T, không phải do ông T khai phá mà có từ trước, vị trí giáp thửa đất 674 và 675 theo Ban quản lý hợp tác xã, trưởng xóm qua các thời kỳ, xác định không thể có con đường của tập thể to như vậy đi vào thổ cư của một gia đình. Hơn nữa hộ gia đình ông T ra ở sau hộ gia đình bà L (chị gái ông H) và bà A, đất ông T sử dụng nguồn gốc do HTX cấm cho bố mẹ ông T, ông T cũng cho rằng con đường có trước khi ông ra ở trên đất. Phía sau đất của gia đình bà L và bà A chỉ có đất của gia đình ông T, do vậy yêu cầu của ông T kiện đòi đường đi phía Đông là lối đi của riêng gia đình ông T, nhưng lại không có trong Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là không có cơ sở. Theo bản đồ địa chính, đất thổ cư của ông T có 02 lối đi vào, nhưng thực tế hiện nay không có lối đi phía Đông, gia đình ông T hiện nay đang sử dụng lối đi phía Tây. Phần đất phía Đông ông T cho rằng là đường đi nhưng hiện nay có các công trình nhà do gia đình ông H xây và sử dụng thời gian dài. Đất đường đi ông khởi kiện yêu cầu ông H trả vị trí không trùng vị trí đường đi trên bản đồ địa chính, không thống nhất với lời khai của những người làm chứng, với cán bộ ở địa phương qua các thời kỳ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nc M (con trai ông T), chị Hà Thị M (con dâu ông T) trình bày: Vợ chồng anh chị hiện đang ở chung với bố mẹ, con đường đang có sự tranh chấp giữa ông H và ông T là lối đi trước đó của gia đình. Nay ông T đang có ý định tách đất cho vợ chồng anh chị và cần dùng đến con đường phía Đông. Anh chị yêu cầu được sử dụng con đường để làm lối đi vào đất thổ cư được tách chia.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Chu Nc C1 trình bày: Bố ông là cụ Chu Đình Đ (mất năm 2014), bố ông có 2 vợ. Mẹ ông cụ Nguyễn Thị C (chết năm 1962) và vợ hai là cụ Chu Thị A (chết năm 2009). Bố ông và 2 bà vợ có 08 người con. Diện tích đất vợ chồng ông đang sử dụng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên bố ông Chu Đình Đ và mẹ ông Chu Thị A có nguồn gốc do bố mẹ ông khai phá. Sau này đất được chia đôi, khoảng 1/2 diện tích đất hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng ông (thửa 783), diện tích đất còn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố ông và cụ A (thửa 674) sát với đất nhà ông H thửa (675) thì để lại cho 2 em trai ông là Chu Nc P và Chu Nc S1, nhưng hiện tại đất vẫn tên bố mẹ và do ông trông nom vì hiện nay ông P và ông S1 đều không có mặt tại địa P. Ngăn cách giữa đất của gia đình ông và đất nhà ông H có bờ tường gạch do gia đình ông xây, xây làm nhiều lần, qua thời gian dài mới xây xong. Quá trình xây tường do trước đó là đất đồi và gia đình hạ thấp đất để xây tường nên đã hình thành bờ thấp (đất nhà ông) và bờ cao (đất nhà ông H). Đất thổ cư của hộ gia đình ông T ở phía sau đất gia đình ông và ông H.

Về con đường giáp đất của gia đình ông và gia đình ông H theo đơn khởi kiện của ông T (đường rộng 2,8m) và theo như bản đồ địa chính là không có. Trước đó ở vị trí này có 01 con đường nhỏ chiều rộng khoảng 1 m, là đường mòn đi lên đến đất của nhà ông H thì hết đường (đường cụt). Khi vợ chồng ông T ra ở trên đất cũng đi con đường này, gia đình ông H cũng không nói gì. Sau do đường nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu đi lại nên ông T đã mua đất của nhà bà N2 (sát nhà ông T) để làm đường đi vào thổ cư (đường phía Tây) như hiện nay nên ông H cũng rào đường lại, xây công trình trên đất.

Gia đình ông không có ý kiến gì đối với tranh chấp đường đi giữa ông T và ông H, xác định ranh giới đất giữa gia đình ông và gia đình ông H đã sử dụng ổn định thời gian dài, không tranh chấp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Chu Nc S1 có bản tự khai không có ý kiến gì đối với tranh chấp đất giữa ông T và ông H và ủy quyền cho ông Chu Nc C1 tham gia tố tụng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Chu Thị K, bà Chu Thị K1, bà Chu Thị H3, bà Chu Thị H4, ông Chu Nc P, là các con của cụ Chu Nc C1, Nguyễn Thị C và Chu Thị A đều vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Đối với tài sản tranh chấp, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh T, do UBND huyện Phổ Yên cấp ngày 05/10/1993, cấp lại ngày 07/7/2006, cấp lại ngày 6/10/2009 thì diện tích đất vườn, đất thổ cư hộ ông T được cấp là 475m² (300m² thổ cư, 150m² đất vườn). Theo bản đồ địa chính tại thửa số 676, tờ bản đồ 13, có diện tích 475m², đo thực tế hiện nay gia đình ông T đang sử dụng diện tích 999m². Cũng theo bản đồ địa chính thể hiện thì có 02 đường đi vào đất nhà ông T. Lối đi phía Đông thể hiện trên bản đồ không thuộc đất của gia đình ông T; Lối đi phía Tây thể hiện thuộc đất của ông T sử dụng nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 786738 do UBND huyện Phổ Yên cấp ngày 05/10/1993 cho ông Nguyễn Văn H, theo bản đồ địa chính thửa đất 675, tờ bản đồ 13 có diện tích 1.030m². Đo thực tế sử dụng 1.222,7m². Trong đó có 943m² tại thửa 675 và 105.8m² là đất đường đi trên bản đồ địa chính, 173,9m² của thửa 674.

Hộ bà Chu Thị A và ông Chu Đình Đ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 877004 do UBND huyện Phổ Yên cấp ngày 20/5/2009, có diện tích 840m² tại thửa 674, tờ bản đồ số 10. Đo thực tế hiện nay đang sử dụng 1.051m².

Về diện tích đất tranh chấp:

- Theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh T: Ông T xác định vị trí của con đường đang tranh chấp giáp thửa đất số 674 và thửa đất số 675; có chiều rộng là 2,8m, chiều dài tính từ đường liên xóm đi thẳng lên đất thổ cư nhà ông T có diện tích 86,8m². Trên đất tranh chấp hiện có các tài sản gia đình ông H bắt đầu xây dựng từ năm 1987 đến năm 2000 thì xây kín đất, bao gồm: 03 gian nhà bếp, 01 nhà tắm, 6 gian làm khu chăn nuôi, bể biôga, 4 gian quán bán hàng .

- Theo bản đồ địa chính: Lối đi vào nhà ông T thể hiện có 02 con đường; đường phía Đông (hiện nay đang tranh chấp) giáp thửa 674 và thửa 675, tính từ đường liên xóm đến giáp đất thổ cư nhà ông T thì dừng lại (không có nét vẽ thể hiện lối đi vào); đường phía Tây giáp thửa 677 và 678 đi thẳng vào đất nhà ông T, theo nét kẻ trên bản đồ con đường phía Tây thuộc thửa đất nhà ông T.

- Theo trích đo hiện trạng và đối chiếu bản đồ địa chính: Phần đất đường đi có trên bản đồ có diện tích $105,8m^2$, vị trí như sau:

Phía Đông giáp đường liên xóm: 3,6m

Phía Tây giáp thửa 676: 3,6m

Phía Nam giáp thửa 674: 29,8m

Phía Bắc giáp thửa 675: 29,2m

Đối chiếu bản đồ địa chính và trích đo hiện trạng sử dụng con đường không ở vị trí giáp gianh 2 thửa đất 674 và 675.

- Thực tế sử dụng: Hiện tại ngoài $1.030m^2$ đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Nguyễn Văn H đang sử dụng toàn bộ diện tích đất $105,8m^2$ thể hiện trên bản đồ địa chính là đường đi; $173,9m^2$ đất theo bản đồ địa chính thuộc thửa đất số 674 (của hộ gia đình bà Chu Thị A, ông Chu Đình Đ). Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Chu Thị A, ông Chu Đình Đ có diện tích $840m^2$, đo thực tế sử dụng $1.051m^2$, như vậy cũng không thiếu đất. Tại thời điểm giải quyết vụ án, các con của bà Chu Thị A, ông Chu Đình Đ, bà Nguyễn Thị C đều không có ý kiến gì đối với tranh chấp về đường đi giữa ông T và ông H.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 20/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản thị xã Phổ Yên đã xác định: Đất tranh chấp tại thửa đất 675, tờ bản đồ 10, đất trồng cây lâu năm có giá $52.000đ/m^2$.

Trên đất tranh chấp hiện có các tài sản thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H gồm: 03 gian quán (xây năm 1990) giá trị sử dụng 19.810.000đ; 03 gian chuồng lợn (xây khoảng năm 1997, 1998) giá trị sử dụng 7.644.000đ; 01 công trình chuồng trại (xây năm 1988, đã xuống cấp) giá trị sử dụng 3.000.000đ; 01 nhà ngang (xây năm 2000) giá trị sử dụng 3.500.000đ; 01 bể phốt giá trị sử dụng 3.000.000đ; 01 khu nhà vệ sinh giá trị sử dụng 3.272.000đ.

Với nội dung trên, tại bản án số 04/2019/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 155, 245, 246, 254 Bộ luật dân sự; Điều 170, 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh T về tranh chấp lỗi đi đối với ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị M, về diện tích đất $86,8m^2$, tại thửa 675, tờ bản đồ số 10, xóm NV2, xã VP, thị xã PY, Thái Nguyên.

- Các đương sự có quyền yêu cầu xem xét, giải quyết đối với diện tích $173,9m^2$ đất (trên bản đồ địa chính tại thửa 674); diện tích đất $105,8m^2$ trên bản đồ địa chính là đất lỗi đi chung.

2. Về chi phí đo đất, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Ông T phải chịu 1.974.000đ chi phí đo đất và 3.000.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản, cộng: 4.974.000đ (ông T đã nộp tạm ứng khoản chi phí trên).

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu chi phí đo đất số tiền là 1.403.000đ, (ông H đã nộp tạm ứng chi phí trên).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008288 ngày 12 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2019 ông Nguyễn Mạnh T có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án tỉnh xét xử lại trên cơ sở dựa vào các bằng chứng như trích lục bản đồ địa chính năm 1993 và Luật đất đai năm 1993 buộc ông H phải tháo dỡ toàn bộ công trình mà ông H xây lấn chiếm trả lại đoạn đường có chiều dài, rộng như bản đồ địa chính năm 1993 để mọi người cùng đi và buộc ông H phải chịu toàn bộ số tiền thẩm định, định giá tài sản, án phí mà ông đã tạm ứng theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND thị xã Phổ Yên và UBND xã TC, tuy nhiên đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Mạnh T cho rằng: Diện tích đất 86,8m² mà gia đình ông và gia đình ông H đang tranh chấp là con đường đi riêng của gia đình ông, còn ông H thì cho rằng diện tích đất này là của gia đình ông H. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng:

[3] Gia đình ông T được UBND huyện Phổ Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 05/10/1993 với diện tích 475m² và được cấp lại lần thứ hai ngày 07/7/2006, cấp lại lần thứ ba ngày 06/10/2009 thì diện tích đất vườn, đất thổ cư cũng không thay đổi vẫn là 475m² (300m² thổ cư, 150m² đất vườn). Diện tích được cấp theo bản đồ địa chính tại thửa số 676, tờ bản đồ 13. Đo thực tế diện tích hiện nay gia đình ông T đang sử dụng là 999m² thừa 524m².

[4] Gia đình ông H cũng được UBND huyện Phổ Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/10/1993 với diện tích 1.030m². Diện tích được cấp theo bản đồ địa chính tại thửa số 675, tờ bản đồ 13. Đo thực tế diện tích hiện nay gia đình ông H đang sử dụng là 1.222,7m² cũng thừa 192,7m². (bao gồm cả diện tích 105,8m²

gọi là đất đường đi thể hiện trên bản đồ địa chính. Trên đất tranh chấp $105,8m^2$ là các tài sản gia đình ông H bắt đầu xây dựng từ năm 1987 đến năm 2000 thì xây kín đất, bao gồm: 03 gian nhà bếp, 01 nhà tắm, 6 gian làm khu chăn nuôi, bể biôga, 4 gian quán bán hàng. Như vậy cả gia đình ông T cũng như gia đình ông H đều sử dụng thừa diện tích đất so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Phổ Yên nay là UBND thị xã Phổ Yên đã cấp cho hai gia đình từ năm 1993.

[5] Theo bản đồ địa chính thể hiện thì có con đường phía Đông đi vào đến đất nhà ông T thì dừng lại (không có nét vẽ thể hiện lối đi vào đất nhà ông T) còn lối đi phía Tây có con đường đi vào đến đất nhà ông T (có nét vẽ thể hiện lối đi vào) tuy nhiên chưa được cấp quyền sử dụng đất. Cả ông T và ông H đều thừa nhận diện tích mà các ông đang sử dụng không phải do các ông khai phá mà đều do bố mẹ của hai bên cho các ông. Gia đình ông T và gia đình ông H ở trên diện tích đất này từ trước năm 1978 cho đến năm 2016 không có tranh chấp. Như vậy về mặt thực tế trên diện tích đất mà hai bên đang tranh chấp không có đường đi mà chỉ thể hiện có nhà bếp, nhà tắm và các công trình phụ khác của gia đình ông H xây dựng từ những năm 1987 đến năm 2000, còn trên bản đồ thì thể hiện có con đường, nhưng con đường đó không thuộc quyền sử dụng đất của gia đình ông T, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên: *Các đương sự có quyền yêu cầu xem xét, giải quyết đối với diện tích đất $173,9m^2$ (trên bản đồ địa chính tại thửa 674); diện tích đất $105,8m^2$ trên bản đồ địa chính là đất lối đi chung là thừa vì nếu xác định lối đi chung thì những hộ nào đi chung và ai là người đại diện khởi kiện lối đi chung?*

[6] Về án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì trường hợp ông T thuộc người cao tuổi do vậy cần miễn án phí cho ông T.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu tuyên quâ yêu cầu khởi kiện của các đương sự là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 155, 245, 246 và Điều 254 Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 170, 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh T về tranh chấp lỗi đi đối với ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị M, đối với diện tích đất 86,8m², tại thửa số 675, tờ bản đồ số 10, xóm NV2, xã VP, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về chi phí đo đất, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

2.1 Ông Nguyễn Mạnh T phải chịu 1.974.000đ chi phí đo đất và 3.000.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản, tổng cộng: 4.974.000đ (bốn triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng). Xác nhận ông T đã nộp đủ và chi phí xong).

2.2 Ông Nguyễn Văn H phải chịu chi phí đo đất số tiền là 1.403.000đ, (một triệu, bốn trăm linh ba nghìn đồng). Xác nhận ông H đã nộp đủ và chi phí xong).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh T được miễn án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số 0008288 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên. Ông T được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0009961 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAD thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;;
- UBND thị xã Phổ Yên;;
- UBND xã VP- thị xã Phổ Yên;
- Các đương sự;
- VP-TAT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế